

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CTCP

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (Tổng Công ty), tên cũ là Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng dầu khí Việt Nam - CTCP, tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam được thành lập tại nước Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103011868 ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2010 theo Nghị quyết số 15/ĐHĐCĐ-NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty trong đó Công ty mẹ là Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được hình thành từ Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0306194715 ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 18 ngày 25/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quyết Thắng	Chủ tịch
Ông Mai Ngọc Khoa	Ủy viên
Bà Bùi Bích Hạnh	Ủy viên
Ông Vũ Đình Chiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Ngọc Khoa	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 02/12/2022)
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 05/07/2022 Phụ trách điều hành từ ngày 02/12/2022)
Ông Nguyễn Minh Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Liên	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 30/08/2022)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Chung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên
Bà Đỗ Thị Bích Hồng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Trọng Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCP được lập ngày 15 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh 8, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản phải thu từ Ban quản lý dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình ("NFEP") theo giá gốc là 5.644.066.864 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa thu được số tiền trên do NFEP chưa thể hoàn thành báo cáo quyết toán dự án để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt vì dự án sử dụng vốn từ Ngân sách Nhà nước cấp. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định khả năng thu hồi đối với khoản phải thu trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục trên hay không và ảnh hưởng nếu có đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình đầu khí, CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam); Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 06 tháng 04 năm 2022 về vấn đề khả năng thu hồi của khoản phải thu Ban quản lý dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình và khoản dự phòng hàng tồn kho máy phát điện.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		440.306.948.338	412.447.104.721
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.610.565.373	10.700.637.061
111	1. Tiền		10.577.611.550	8.700.637.061
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.032.953.823	2.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	103.049.094.685	95.660.221.164
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		103.049.094.685	95.660.221.164
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		214.548.758.756	197.816.697.080
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	273.937.816.435	247.528.165.551
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.669.686.670	23.583.291.881
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.945.151.872	14.126.631.885
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(91.003.896.221)	(87.421.392.237)
140	IV. Hàng tồn kho	9	110.206.209.069	107.537.479.203
141	1. Hàng tồn kho		115.901.274.748	110.871.407.840
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.695.065.679)	(3.333.928.637)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		892.320.455	732.070.213
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	466.662.076	234.060.280
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		313.240.593	484.516.606
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	112.417.786	13.493.327

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

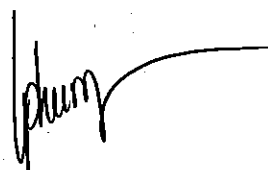
Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		82.223.779.394	106.425.668.634
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.523.757.796	3.020.220.058
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.523.757.796	3.020.220.058
220	II. Tài sản cố định		41.095.764.367	42.480.597.548
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	39.896.543.033	42.193.097.565
222	- Nguyên giá		185.338.793.418	179.228.022.056
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(145.442.250.385)	(137.034.924.491)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	961.721.355	-
225	- Nguyên giá		989.481.818	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.760.463)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	237.499.979	287.499.983
228	- Nguyên giá		6.747.745.087	6.747.745.087
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.510.245.108)	(6.460.245.104)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	393.763.334	23.001.324.140
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		393.763.334	23.001.324.140
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	22.352.809.044	21.537.617.596
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22.267.809.044	21.452.617.596
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		85.000.000	85.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.857.684.853	16.385.909.292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.857.684.853	16.385.909.292
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		522.530.727.732	518.872.773.355

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

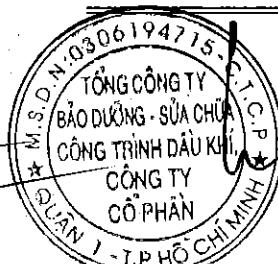
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		193.523.285.338	201.340.249.656
310	I. Nợ ngắn hạn		191.565.569.094	200.337.291.202
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	106.750.350.774	102.317.849.257
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	13.989.722.150	7.302.569.207
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.935.832.356	5.748.941.144
314	4. Phải trả người lao động		8.138.109.504	4.442.661.588
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.783.068.287	9.591.974.252
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	6.565.111.986	5.747.342.973
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	42.827.643.825	64.657.658.524
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		575.730.212	528.294.257
330	II. Nợ dài hạn		1.957.716.244	1.002.958.454
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	263.571.534	263.571.534
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.151.822.841	187.114.587
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.a	542.321.869	552.272.333
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		329.007.442.394	317.532.523.699
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	329.007.442.394	317.532.523.699
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.000.000.000	10.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.104.345.104	2.898.187.570
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(248.916.924.746)	(255.691.131.544)
421a	LNST chưa phân phối lũy đến đến cuối kỳ trước		(256.482.837.586)	(259.051.829.107)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.565.912.840	3.360.697.563
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		64.820.022.036	60.325.467.673
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		522.530.727.732	518.872.773.355




Lương Thị Lan Phương
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng



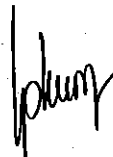

Nguyễn Trọng Hùng
Phó Tổng Giám đốc


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

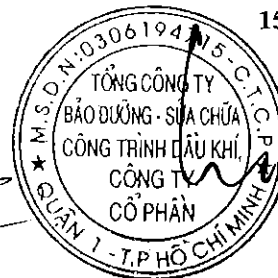
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	611.771.339.587	528.524.671.248
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		5.775.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		611.765.564.587	528.524.671.248
11	4. Giá vốn hàng bán	24	536.473.929.125	469.247.048.117
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.291.635.462	59.277.623.131
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	6.331.343.811	5.384.418.134
22	7. Chi phí tài chính	26	6.158.638.800	3.856.376.989
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.869.975.010	3.810.717.784
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.651.191.448	2.345.668.386
25	9. Chi phí bán hàng	27	21.048.085.983	14.160.726.016
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	43.537.205.289	41.539.388.563
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.530.240.649	7.451.218.083
31	12. Thu nhập khác	29	24.732.267.190	1.298.187.463
32	13. Chi phí khác	30	23.228.131.841	251.969.992
40	14. Lợi nhuận khác		1.504.135.349	1.046.217.471
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.034.375.998	8.497.435.554
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.464.305.659	1.678.566.196
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	(9.950.464)	20.565.332
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.580.020.803</u>	<u>6.798.304.026</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		7.565.912.840	3.360.697.563
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		5.014.107.963	3.437.606.463
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	151	67


Luong Thị Lan Phương
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.034.375.998	8.497.435.554
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.485.086.361	8.039.263.018
03	- Các khoản dự phòng		7.019.611.284	5.157.902.642
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.118.445)	8.267.257
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.774.060.721)	(8.170.916.361)
06	- Chi phí lãi vay		5.869.975.010	3.810.717.784
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26.628.869.487	17.342.669.894
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(22.771.925.464)	4.368.559.058
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.105.837.166)	(35.411.462.418)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15.276.901.398	14.113.635.793
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.295.622.643	4.212.230.216
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.870.231.165)	(3.802.580.868)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.070.864.700)	(1.200.585.794)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.057.666.153)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.324.868.880	(377.534.119)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.100.253.180)	(2.609.536.445)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		23.543.951.090	705.527.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(125.840.000.000)	(77.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		118.843.496.017	64.235.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.989.755.414	5.993.220.126
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		17.436.949.341	(8.675.789.046)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		278.229.684.104	186.712.220.606
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(298.974.605.613)	(182.405.857.479)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(120.384.936)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.039.191.000)	(1.058.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.904.497.445)	3.247.963.127

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		857.320.776	(5.805.360.038)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.700.637.061	16.503.478.936
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		52.607.536	2.518.163
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>11.610.565.373</u>	<u>10.700.637.061</u>

Lương Thị Lan Phương
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (Tổng Công ty), tên cũ là Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng dầu khí Việt Nam - CTCP, tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam được thành lập tại nước Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103011868 ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2010 theo Nghị quyết số 15/ĐHĐCĐ-NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty trong đó Công ty mẹ là Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được hình thành từ Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0306194715 ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 18 ngày 25/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 500.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 500.000.000.000 đồng; tương đương 50.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 450 người (tại ngày 01/01/2022 là: 406 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ giám định; sửa chữa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Cung cấp dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa các công trình chế biến dầu khí;
- Cung cấp công nghệ, vật tư, phụ tùng thiết bị và sản xuất vật tư thiết bị thay thế hàng nhập khẩu;
- Dịch vụ giám định, kiểm định, thẩm định kỹ thuật công nghệ cao và kiểm toán năng lượng.
- Dịch vụ thanh kiểm tra tàu.

Cấu trúc Tập đoàn

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình dầu khí	Tỉnh Quảng Ngãi	53,75%	53,75%	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, máy móc đường ống, bồn bể...
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí	Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất mua bán các loại sơn;

Tổng Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	Tp . Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Kiểm tra phân tích kỹ thuật; kiểm định
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	Tp . Hồ Chí Minh	28,80%	28,80%	Kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư...
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí	Tp . Hà Nội	29,00%	29,00%	Vận tải, thiết kế hệ thống tự động

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm
- Phần mềm quản lý	02 - 10	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 03 năm ;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm .

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCPTòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.178.859.588	2.369.340.282
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.398.751.962	6.331.296.779
Các khoản tương đương tiền (*)	1.032.953.823	2.000.000.000
	11.610.565.373	10.700.637.061

(*) Tại 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 1.032.953.823 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với lãi suất 4,60%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	103.049.094.685	-	95.660.221.164	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	103.049.094.685	-	95.660.221.164	-
Đầu tư dài hạn	85.000.000	-	85.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	85.000.000	-	85.000.000	-
	103.134.094.685	-	95.745.221.164	-

(*) Tại 31/12/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 103.049.094.685 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 9,6%/năm.

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCPTòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	147.455.623.998	(15.588.795.950)	94.003.946.083	(14.755.018.102)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	112.786.932.144	-	63.651.690.053	-
Công ty CP Điện và tự động hóa dầu khí Việt Nam	3.804.301.069	(3.804.301.069)	3.804.301.069	(3.804.301.069)
Các Công ty khác	30.864.390.785	(11.784.494.881)	26.547.954.961	(10.950.717.033)
<i>Bên khác</i>	126.482.192.437	(68.517.080.999)	153.524.219.468	(67.357.526.486)
Công ty TNHH Đầu tư Chuyển giao Công nghệ Toàn Cầu	-	-	17.089.341.630	-
Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng	16.529.160.230	(16.529.160.230)	16.529.160.230	(16.529.160.230)
Công ty TNHH TTCL Việt Nam	-	-	13.161.961.828	-
BQL dự án Nhà máy đập Ninh Bình	5.644.066.864	-	5.644.066.864	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	8.520.598.252	(8.520.598.252)	8.520.598.252	(8.520.598.252)
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	19.967.701.385	(1.425.901.400)	16.637.032.094	(1.009.701.000)
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	2.871.229.145	-	5.324.938.694	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	8.429.873.721	(8.429.873.721)	8.429.873.721	(8.429.873.721)
Phải thu khách hàng khác	64.519.562.840	(33.611.547.396)	62.187.246.155	(32.868.193.283)
	273.937.816.435	(84.105.876.949)	247.528.165.551	(82.112.544.588)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.085.125.534	(1.085.125.534)	1.115.925.534	(434.050.214)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	1.085.125.534	(1.085.125.534)	1.115.925.534	(434.050.214)
Bên khác	13.584.561.136	(2.712.524.412)	22.467.366.347	(2.377.134.619)
Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật và dịch vụ Quang Minh	378.633.969	-	10.574.412.360	-
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và xây dựng Công trình Việt	4.661.986.364	-	4.661.986.364	-
Công ty TNHH DVTM và Xây lắp Thiên Phúc	1.448.087.214	-	359.299.222	-
Các đối tượng khác	7,095.853.589	(2.712.524.412)	6.871.668.401	(2.377.134.619)
	14.669.686.670	(3.797.649.946)	23.583.291.881	(2.811.184.833)



7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	3.349.855.581	(1.067.855.581)	4.067.855.581	(854.284.465)
Phải thu về lãi tiền gửi	1.953.786.774	-	1.372.535.542	-
Phải thu về BHXH, BHYT	5.100.364	-	-	-
Tạm ứng	985.401.372	-	582.711.828	-
Ký cược, ký quỹ	2.339.302.879	-	2.327.047.439	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Phải thu về doanh thu tạm trích	4.283.546.435	-	2.101.593.190	-
Phải thu khác	2.528.158.467	(2.032.513.745)	2.174.888.305	(1.643.378.351)
	16.945.151.872	(3.100.369.326)	14.126.631.885	(2.497.662.816)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.317.590.046	-	2.882.496.493	-
Phải thu khác	206.167.750	-	137.723.565	-
	3.523.757.796	-	3.020.220.058	-

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCP

Tòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán	96.731.029.581	12.625.152.632	99.151.399.177	17.038.854.589
- Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng	16.529.160.230	-	16.529.160.230	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khang Minh	8.520.598.252	-	8.520.598.252	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương-VINASHIN	8.429.873.721	277.241.302	8.429.873.721	-
- BQL dự án Nhà máy đạm Ninh Bình (*)	5.644.066.864	5.644.066.864	5.644.066.864	5.644.066.864
- Các khoản khác	57.607.330.514	6.703.844.466	60.027.700.110	11.394.787.725
Trả trước cho người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán	3.797.649.946	-	3.797.649.946	986.465.113
Phải thu khác ngắn hạn quá hạn thanh toán	3.100.369.326	-	3.100.369.326	602.706.510
	103.629.048.853	12.625.152.632	106.049.418.449	18.628.026.212

(*) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình ("NFEP") với số tiền là 5.644.066.864 đồng phát sinh từ Hợp đồng "Tư vấn kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng" số 01/2010/NFEP-PV EIC CORP & DNV ngày 15 tháng 7 năm 2010 và Biên bản Thanh lý Hợp đồng số 01/2010/NFEP-PV EIC CORP & DNV ngày 22 tháng 3 năm 2017. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa thu hồi được số tiền trên do NFEP chưa thể hoàn thành báo cáo quyết toán dự án để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt vì dự án sử dụng vốn từ Ngân sách Nhà nước cấp.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	37.178.013.513	-	48.962.904.846	-
Công cụ, dụng cụ	601.796.826	-	379.506.943	-
Chi phí SXKD dở dang	52.228.591.901	-	38.375.273.474	(1.075.970.258)
Thành phẩm	18.769.053.303	-	15.877.385.855	-
Hàng hoá	7.123.819.205	(5.695.065.679)	7.276.336.722	(2.257.958.379)
	115.901.274.748	(5.695.065.679)	110.871.407.840	(3.333.928.637)

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án khác	393.763.334	393.763.334
- Bất động sản trong quá trình xây dựng	-	22.607.560.806
	393.763.334	23.001.324.140

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCP

Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	46.175.407.625	101.096.543.865	24.754.271.960	7.201.798.606	179.228.022.056
- Mua trong kỳ	48.500.000	2.172.414.435	1.242.090.909	-	3.463.005.344
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.448.411.018	199.355.000	-	-	2.647.766.018
Số dư cuối kỳ	48.672.318.643	103.468.313.300	25.996.362.869	7.201.798.606	185.338.793.418
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	30.374.205.957	81.675.722.002	18.076.767.557	6.908.228.975	137.034.924.491
- Khấu hao trong kỳ	2.263.096.263	4.275.181.888	1.821.828.235	47.219.508	8.407.325.894
Số dư cuối kỳ	32.637.302.220	85.950.903.890	19.898.595.792	6.955.448.483	145.442.250.385
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.801.201.668	19.420.821.863	6.677.504.403	293.569.631	42.193.097.565
Tại ngày cuối kỳ	16.035.016.423	17.517.409.410	6.097.767.077	246.350.123	39.896.543.033

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.756.940.145 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.703.870.775 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là xe ô tô có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2022 lần lượt là 989.481.818 VND và 961.721.355 VND. Khấu hao đã ghi nhận vào chi phí trong năm 2022 là 27.760.463 VND.

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCPTòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.837.000.000	2.910.745.087	6.747.745.087
Số dư cuối kỳ	3.837.000.000	2.910.745.087	6.747.745.087
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.549.500.017	2.910.745.087	6.460.245.104
- Khấu hao trong kỳ	50.000.004	-	50.000.004
Số dư cuối kỳ	3.599.500.021	2.910.745.087	6.510.245.108
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	287.499.983	-	287.499.983
Tại ngày cuối kỳ	237.499.979	-	237.499.979

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.247.745.087 đồng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí bản quyền	-	65.193.335
Công cụ dụng cụ xuất dùng	89.278.937	29.789.616
Chi phí mua bảo hiểm	116.575.499	81.566.038
Chi phí thuê máy chủ	78.200.000	37.350.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	182.607.640	20.161.291
	466.662.076	234.060.280
b) Dài hạn		
Quyền sử dụng đất (*)	9.800.009.855	10.103.634.647
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.091.085.072	1.825.722.396
Vật tư xuất dùng	1.529.454.475	1.490.899.381
Chi phí trả trước dài hạn khác	437.135.451	2.965.652.868
	14.857.684.853	16.385.909.292

(*) Quyền sử dụng đất đang được dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng.

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCPTòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	6.603.934.538	6.603.934.538	1.226.515.898	1.226.515.898
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	-	1.088.258.490	1.088.258.490
Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.134.908.065	2.134.908.065	-	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	4.335.371.878	4.335.371.878	-	-
Các công ty khác	133.654.595	133.654.595	138.257.408	138.257.408
Bên khác	100.146.416.236	100.146.416.236	101.091.333.359	101.091.333.359
Công ty TNHH Phú Đồng Tâm	-	-	13.922.822.694	13.922.822.694
Công ty CP Gia Quảng Phát	10.555.296.163	10.555.296.163	11.738.711.564	11.738.711.564
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	2.415.948.804	2.415.948.804	7.189.206.344	7.189.206.344
Global Maritime Consultancy Pte Ltd	3.012.938.701	3.012.938.701	2.911.428.869	2.911.428.869
Công ty TNHH Superior Multi Packaging VN	2.236.770.800	2.236.770.800	2.042.484.950	2.042.484.950
Công ty TNHH FSI Việt Nam	3.490.393.660	3.490.393.660	1.915.380.500	1.915.380.500
Công ty TNHH Xây lắp Duy Thịnh Phát	11.759.749.912	11.759.749.912	4.529.410.099	4.529.410.099
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ khí và Năng lượng	10.247.775.935	10.247.775.935	305.516.750	305.516.750
Công ty TNHH MTV Xây dựng, TMDV Nhất Đăng Khoa	9.487.871.374	9.487.871.374	501.492.541	501.492.541
Công ty CP Tập đoàn DEKKO	3.395.946.183	3.395.946.183	8.731.179.239	8.731.179.239
Phải trả các đối tượng khác	43.543.724.704	43.543.724.704	47.303.699.809	47.303.699.809
	106.750.350.774	106.750.350.774	102.317.849.257	102.317.849.257

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	9.431.455.638	4.212.978.151
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.610.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.630.445.866	958.001.215
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	716.054.380	716.054.380
Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	137.472.392	136.424.888
Công ty khác	337.483.000	1.502.497.668
Bên khác	4.558.266.512	3.089.591.056
Ban điều hành Dự án Nhà máy sản xuất Ethanol	1.556.100.000	1.556.100.000
Người mua trả tiền trước khác	3.002.166.512	1.533.491.056
	<u>13.989.722.150</u>	<u>7.302.569.207</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.148.527.454	15.475.112.839	15.165.973.928	-	-	4.457.666.365	-	-	4.457.666.365
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	482.612.954	482.612.954	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.493.327	1.355.962.271	2.464.305.659	2.070.864.700	112.417.786	112.417.786	1.848.327.689	-	-	1.848.327.689
Thuế Thu nhập cá nhân	-	208.147.050	1.386.582.669	1.125.990.556	-	-	468.739.163	-	-	468.739.163
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	34.460.330	34.460.330	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	36.304.369	803.070.212	678.275.442	-	-	161.099.139	-	-	161.099.139
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	70.878.880	70.878.880	-	-	-	-	-	-
	13.493.327	5.748.941.144	20.717.023.543	19.629.056.790	112.417.786	112.417.786	6.935.832.356			6.935.832.356

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- Chi phí lãi vay	7.880.761	8.136.916
- Chi phí nhà thầu phụ, dịch vụ thuê ngoài	5.626.519.675	5.938.398.385
- Chi phí lương	-	1.583.815.951
- Lương tháng thứ 13	-	1.510.000.000
- Phí nhãn hiệu	100.000.000	500.000.000
- Chi phí phải trả khác	48.667.851	51.623.000
	5.783.068.287	9.591.974.252
b) Trong đó: Chi phí phải trả với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	100.000.000	500.000.000

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	757.743.279	887.660.693
- Bảo hiểm xã hội	162.973.354	85.746.801
- Bảo hiểm y tế	14.083.171	19.616.163
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.312.715	7.669.553
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.209.000	1.058.400.000
- Phải trả Quỹ hỗ trợ của Petro Việt Nam	2.739.655.173	2.447.247.758
- Đảng phí	314.780.825	280.683.268
- Bản quyền công thức sơn cho Chugoku Marine Paint., Ltd	1.345.047.400	221.890.716
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.203.307.069	738.428.021
	6.565.111.986	5.747.342.973
b) Dài hạn		
- Khoản lãi chậm trả của Công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy Chi nhánh Hồ Chí Minh	263.571.534	263.571.534
	263.571.534	263.571.534

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCP

Tòa nhà Petrovietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (1)	64.419.138.588	64.419.138.588	276.584.626.434	298.716.351.677	42.287.413.345	42.287.413.345
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	4.209.904.199	4.209.904.199	16.514.672.700	20.724.576.899	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	15.949.722.325	15.949.722.325	91.014.618.450	100.199.895.975	6.764.444.800	6.764.444.800
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam(3)	2.981.512.064	2.981.512.064	4.544.118.545	6.694.662.064	830.968.545	830.968.545
- Ngân hàng TMCP SHB - CN Quảng Ngãi	-	-	62.378.663.787	62.378.663.787	-	-
- Ngân hàng TMCP MB - CN Dung Quất	-	-	5.415.552.952	5.415.552.952	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	238.519.936	238.519.936	540.230.480	238.519.936	540.230.480	540.230.480
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (4)	238.519.936	238.519.936	278.591.936	238.519.936	278.591.936	278.591.936
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (5)	-	-	261.638.544	-	261.638.544	261.638.544
	64.657.658.524	64.657.658.524	277.124.856.914	298.954.871.613	42.827.643.825	42.827.643.825
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (4)	425.634.523	425.634.523	545.551.670	258.253.936	712.932.257	712.932.257
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (5)	-	-	1.099.506.000	120.384.936	979.121.064	979.121.064
	425.634.523	425.634.523	1.645.057.670	378.638.872	1.692.053.321	1.692.053.321
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(238.519.936)	(238.519.936)	(540.230.480)	(238.519.936)	(540.230.480)	(540.230.480)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	187.114.587	187.114.587			1.151.822.841	1.151.822.841



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 201917189014/2022 ngày 28/07/2022 (được sửa đổi bổ sung bởi thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/201917189014/2022 ngày 05/12/2022), với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 34.692.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng 30.065 m² đất thuê dài hạn và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp ngày 31/07/2020;
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.09/22/NHNT.QLN ngày 15/03/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 32.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 6.764.444.800 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Thế chấp tài sản là Hạng mục văn phòng cho thuê, xưởng sửa chữa cơ khí và nhà phục vụ công nhân PMS theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 35/16/HĐTC.QNg ký ngày 26/10/2016;
 - Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 066/12/HĐTC/VCB.QNg ký ngày 28/05/2012;
 - Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/20/BĐ.QLN ký ngày 12/10/2020.
- (3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/9671297/HĐTD ngày 01/11/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 830.968.545 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2019/9671297/HĐBĐ ngày 25/12/2019 cùng các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/9671297/HĐBĐ và 01/2020/9671297/HĐBĐ ngày 05/06/2020 cùng các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan;
 - Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2021/9671297/HĐBĐ ngày 19/10/2021 cùng các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Trần Hưng Đạo, bao gồm các hợp đồng cụ thể sau:

4.1 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD1820100077 ngày 27/07/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.200.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Mua trang thiết bị sản xuất sơn Coil;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất huy động VND kỳ hạn 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ cộng biên độ 3,5 %/ năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 152.114.587 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 130.383.936 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng 30.065 m² đất thuê dài hạn và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất tại thửa đất số 1 phần lô CN3 Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

4.2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD1815100343 ngày 08/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 420.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Mua xe bán tải;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng mức lãi suất huy động VND kỳ hạn 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ cộng biên độ 3,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 35.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 35.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp xe tải pickup ISUZU màu đỏ biển số 51C-988.63.

4.3 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD202226716102 ngày 28/07/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: mua sắm MMTB, PTVT, Xây dựng, cải tạo sửa chữa nhà xưởng, văn phòng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng mức lãi suất huy động VND kỳ hạn 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ cộng biên độ 3,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 525.817.670 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 113.208.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp quyền sử dụng 30.065 m² đất thuê dài hạn và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp ngày 31/07/2020;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(5) Hợp đồng thuê tài chính số B220637601 ngày 12/08/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Bên cho thuê: Công ty cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chaillease;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 1.099.506.000 đồng. Trong đó, nợ gốc là 1.099.506.000 VND, trả trước 54.975.300 VND; lãi phải trả là 204.454.763 VND;
- + Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- + Tài sản thuê: Xe ô tô 16 chỗ hiệu HuynDai, loại xe Soleti biển số 50LD 194.54;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 979.121.064 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 261.638.544 VND;

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000		10.000.000.000		2.685.426.251		(258.315.989.921)		58.414.257.318		312.783.693.648
Lãi trong năm trước	-		-		-		3.360.697.563		3.437.606.463		6.798.304.026
Phân phối lợi nhuận	-		-		212.761.319		(212.761.319)		-		-
Chi cổ tức	-		-		-		-		(1.058.400.000)		(1.058.400.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		(523.077.867)		(467.996.108)		(991.073.975)
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000		10.000.000.000		2.898.187.570		(255.691.131.544)		60.325.467.673		317.532.523.699
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000		10.000.000.000		2.898.187.570		(255.691.131.544)		60.325.467.673		317.532.523.699
Lãi trong kỳ này	-		-		-		7.565.912.840		5.014.107.963		12.580.020.803
Phân phối lợi nhuận	-		-		206.157.534		(206.157.534)		-		-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		(585.548.508)		(519.553.600)		(1.105.102.108)
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000		10.000.000.000		3.104.345.104		(248.916.924.746)		64.820.022.036		329.007.442.394

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Ông Vũ Đình Chiến	240.750.000.000	48,15	240.750.000.000	48,15	48,15
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	205.000.000.000	41,00	205.000.000.000	41,00	41,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	25.000.000.000	5,00	25.000.000.000	5,00	5,00
Các cổ đông khác	29.250.000.000	5,85	29.250.000.000	5,85	5,85
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100	100

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCPTòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	500.000.000.000	500.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	500.000.000.000	500.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.104.345.104	2.898.187.570
	3.104.345.104	2.898.187.570

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Tổng Công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.285.362.409	4.603.987.393
- Trên 1 năm đến 5 năm	243.162.600	4.332.799.157
- Trên 5 năm	668.525.733	693.215.604
	5.197.050.742	9.630.002.154

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.428,05	68.601,00

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCPTòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	134.190.643.477	102.542.768.704
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	120.265.561.361	86.518.937.949
Doanh thu cung cấp dịch vụ	357.315.134.749	339.462.964.595
	611.771.339.587	528.524.671.248
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	272.136.063.840	166.848.063.846

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	101.910.972.095	77.427.172.481
Giá vốn của hàng hóa đã bán	113.515.094.883	81.490.095.287
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	317.610.754.847	310.017.316.049
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.437.107.300	312.464.300
	536.473.929.125	469.247.048.117
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào:	15.108.294.673	149.419.206.347

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.186.478.989	5.119.720.702
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	131.998.706	264.697.432
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.866.116	-
	6.331.343.811	5.384.418.134

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.869.975.010	3.810.717.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	281.916.119	37.391.948
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.747.671	8.267.257
	6.158.638.800	3.856.376.989

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCPTòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216.350.796	181.695.951
Chi phí nhân công	5.373.162.683	3.941.825.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	451.608.634	371.129.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.157.129.905	7.968.043.782
Chi phí khác bằng tiền	2.849.833.965	1.698.031.890
	21.048.085.983	14.160.726.016

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.198.586.068	1.009.081.278
Chi phí nhân công	23.057.070.576	20.704.031.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.052.288.977	1.203.304.789
Thuế, phí, lệ phí	804.853.434	622.157.773
Chi phí dự phòng	3.582.503.984	4.845.438.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.366.870.914	6.119.932.287
Chi phí khác bằng tiền	6.475.031.336	7.035.442.806
	43.537.205.289	41.539.388.563

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	705.527.273
Thu nhập từ chuyển nhượng BDS tại dự án Nam An Khánh	23.592.335.272	-
Tiền phạt thu được	138.812.824	274.479.461
Thu nhập khác	1.001.119.094	318.180.729
	24.732.267.190	1.298.187.463

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí của chuyển nhượng BDS tại dự án Nam An Khánh	22.655.944.988	-
Các khoản bị phạt	339.541.917	127.355.876
Chi phí khác	232.644.936	124.614.116
	23.228.131.841	251.969.992

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	187.278.057	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ các công ty con	2.277.027.602	1.678.566.196
- Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và sửa chữa Công trình dầu khí	2.024.670.069	1.282.875.079
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí	252.357.533	395.691.117
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.464.305.659	1.678.566.196

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	542.321.869	552.272.333
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	542.321.869	552.272.333

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	20.565.332
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(9.950.464)	-
	(9.950.464)	20.565.332

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.565.912.840	3.360.697.563
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.565.912.840	3.360.697.563
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	151	67

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.142.457.298	95.529.684.489
Chi phí nhân công	78.799.752.956	54.943.471.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.485.086.361	8.039.263.018
Chi phí dự phòng	7.019.611.284	5.157.902.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.216.346.842	286.976.981.398
Chi phí khác bằng tiền	13.755.927.889	12.920.330.455
	523.419.182.630	463.567.633.557

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCPTòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.610.565.373	-	-	11.610.565.373
Phải thu khách hàng, phải thu khác	203.676.722.032	3.523.757.796	-	207.200.479.828
Các khoản cho vay	103.049.094.685	85.000.000	-	103.134.094.685
	318.336.382.090	3.608.757.796	-	321.945.139.886
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.700.637.061	-	-	10.700.637.061
Phải thu khách hàng, phải thu khác	177.044.590.032	3.020.220.058	-	180.064.810.090
Các khoản cho vay	95.660.221.164	85.000.000	-	95.745.221.164
	283.405.448.257	3.105.220.058	-	286.510.668.315

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	42.827.643.825	1.151.822.841	-	43.979.466.666
Phải trả người bán, phải trả khác	113.315.462.760	263.571.534	-	113.579.034.294
Chi phí phải trả	5.783.068.287	-	-	5.783.068.287
	161.926.174.872	1.415.394.375	-	163.341.569.247
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	64.657.658.524	187.114.587	-	64.844.773.111
Phải trả người bán, phải trả khác	108.065.192.230	263.571.534	-	108.328.763.764
Chi phí phải trả	9.591.974.252	-	-	9.591.974.252
	182.314.825.006	450.686.121	-	182.765.511.127

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	278.229.684.104	186.712.220.606
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	298.974.605.613	182.405.857.479
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	120.384.936	-

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (Petro Việt Nam)	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thuộc Petro Việt Nam

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	272.136.063.840	166.848.063.846
Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam	6.144.109.918	2.571.428.571
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	420.000.000	393.750.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	244.982.446.269	137.979.451.397
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	20.589.507.653	25.903.433.878
Mua hàng hóa dịch vụ	15.108.294.673	149.419.206.347
Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam	989.325.900	2.348.378.077
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	825.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	10.121.064.159	-
Công ty liên kết	-	359.595.393
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	3.172.904.614	146.711.232.877
Lãi tiền gửi	668.861.977	791.653.618
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	668.861.977	791.653.618

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCPTòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

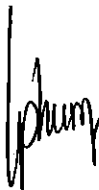
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	147.455.623.998	94.003.946.083
Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam	29.636.750	29.636.750
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	2.014.733.594	2.014.733.594
Công ty Cổ phần Điện và tự động hóa dầu khí Việt Nam	3.804.301.069	3.804.301.069
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	112.786.932.144	63.651.690.053
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	115.500.000	-
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	28.704.520.441	24.503.584.617
	-	
Trả trước cho người bán	1.085.125.534	1.115.925.534
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	1.085.125.534	1.115.925.534
Phải thu khác	3.827.234.905	4.618.829.465
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	3.782.000.000	4.500.000.000
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	45.234.905	118.829.465
Phải trả người bán ngắn hạn	6.603.934.538	1.226.515.898
Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam	-	1.088.258.490
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	6.603.934.538	138.257.408
Người mua trả tiền trước	9.431.455.638	4.212.978.151
Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam	2.610.000.000	900.000.000
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	6.821.455.638	3.312.978.151
Chi phí phải trả khác	100.000.000	500.000.000
Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam	100.000.000	500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các bên liên quan Công ty mẹ	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và người điều hành khác	1.538.067.820	1.164.932.632
Thu nhập Hội đồng Quản trị	490.306.000	429.317.000
Thu nhập Ban kiểm soát	322.195.000	256.347.500

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán PwC (Việt Nam) kiểm toán.



Lương Thị Lan Phương
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kê toán trưởng



Nguyễn Trọng Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2023